

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ 266

# Tổng quan hệ thống chính sách và hướng dẫn phân loại rừng quốc tế

Phạm Thu Thủy  
Hoàng Tuấn Long  
Đào Thị Linh Chi  
Nguyễn Đức Tú



RESEARCH  
PROGRAM ON  
Forests, Trees and  
Agroforestry



Báo cáo chuyên đề 266

# Tổng quan hệ thống chính sách và hướng dẫn phân loại rừng quốc tế

Phạm Thu Thủy  
CIFOR

Hoàng Tuấn Long  
CIFOR

Đào Thị Linh Chi  
CIFOR

Nguyễn Đức Tú  
IUCN Việt Nam

Báo cáo chuyên đề 266

© 2020 Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)



Nội dung trong ấn phẩm này được cấp quyền bởi Giấy phép bản quyền Ghi nhận công của tác giả - Phi thương mại, không chỉnh sửa, thay đổi hay phát triển - Không phát sinh 4.0. <http://creativecommons.org/licenses/by-nc-nd/4.0/>

DOI: 10.17528/cifor/007823

Phạm TT, Hoàng TL, Đào TLC và Nguyễn ĐT. 2020. *Tổng quan hệ thống chính sách và hướng dẫn phân loại rừng quốc tế*. Báo cáo chuyên đề 266. Bogor, Indonesia: CIFOR.

CIFOR  
Jl. CIFOR, Situ Gede  
Bogor Barat 16115  
Indonesia

T +62 (251) 8622-622  
F +62 (251) 8622-100  
E [cifor@cgiar.org](mailto:cifor@cgiar.org)

[cifor.org](http://cifor.org)

Chúng tôi xin cảm ơn các nhà tài trợ đã hỗ trợ cho nghiên cứu này thông qua việc đóng góp vào quỹ của CGIAR. Xin xem danh sách các nhà tài trợ: <http://www.cgiar.org/about-us/our-funders/>

Tất cả các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả. Chúng không nhất thiết đại diện cho quan điểm của CIFOR, các cơ quan chủ quản của tác giả hay của các nhà tài trợ cho ấn phẩm này.

# Mục lục

Danh mục từ viết tắt	iv
Lời cảm ơn	v
Tóm tắt tổng quan	vi
1 Mở đầu	1
2 Phương pháp	2
3 Quốc tế có những hệ thống phân loại?	4
4 Trong thực tế, các nước trên thế giới quy định phân loại rừng trong luật pháp của họ ra sao? Có nước nào cũng phân chia 3 loại rừng giống như Việt Nam không?	9
5 Kết luận	17
6 Tài liệu tham khảo	18

## Danh mục bảng

1 Các tổ chức nhóm nghiên cứu thảo luận kĩ thuật và nội dung báo cáo	3
2 Hệ thống hướng dẫn phân loại rừng quốc tế	4
3 Hai hệ thống phân loại của IUCN	8
4 Phân loại rừng của 62 quốc gia trên thế giới	10

## Danh mục hình

1 Quá trình nghiên cứu	2
2 Phương thức các hệ thống phân loại áp dụng	7
3 Số lượng phân loại rừng của các quốc gia trên thế giới	9
4 Cách thức phân loại rừng của các quốc gia trên thế giới	9

# Danh mục từ viết tắt

CBD	Công ước về Đa dạng sinh học
CIFOR	Tổ chức nghiên cứu Lâm nghiệp quốc tế
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
FRA	Chương trình đánh giá tài nguyên rừng
IPCC	Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu
ITTO	Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
REDD+	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng
UNEP/CBD/SBSTTA	Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc/Công ước về Đa dạng sinh học/Cơ quan phụ trách tư vấn khoa học và công nghệ
UNEP-WCMC	Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc/Trung tâm giám sát và bảo tồn thế giới
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
WRI	Viện Tài nguyên Thế giới
WWF	Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên

# Lời cảm ơn

Nghiên cứu này là một hợp phần của Nghiên cứu so sánh toàn cầu về REDD+ mà CIFOR đang tiến hành ([www.cifor.org/gcs](http://www.cifor.org/gcs)). Báo cáo cũng là sản phẩm hợp tác giữa Vụ Kế Hoạch và Tài Chính, Tổng cục Lâm Nghiệp (VNFOREST). Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn hỗ trợ tài chính từ các nhà tài trợ bao gồm Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy (NORAD) và Chương trình nghiên cứu CGIAR về rừng, cây và nông lâm kết hợp (CRP-FTA) đã hỗ trợ nghiên cứu này. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn tới ông Nguyễn Văn Vũ, ông Nguyễn Văn Diễn và ông Phạm Văn Trung (VNFOREST) đã trao đổi và chia sẻ những ý kiến đóng góp quý báu để nhóm nghiên cứu có thể hoàn thiện báo cáo này.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các chuyên gia bao gồm ông Nguyễn Đức Tú, bà Paula Williams, ông Martin Herold, bà Akiko Inoguchi, bà Nikki De Sy, ông Manuel Guariguata và ông Daniel Murdiyoso đã dành thời gian quý báu để chia sẻ kinh nghiệm và ý kiến đóng góp cho báo cáo. Và chúng tôi cũng xin cảm ơn bà Nguyễn Thị Thủy Anh, bà Nguyễn Thị Vân Anh và bà Trần Ngọc Mỹ Hoa đã hỗ trợ chúng tôi trong quá trình hoàn thiện báo cáo.

# Tóm tắt tổng quan

Phân loại rừng đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, theo dõi, giám sát tài nguyên rừng cũng như xác định mục tiêu quản lý và các chính sách phù hợp để phát triển rừng bền vững.

Báo cáo này rà soát hệ thống chính sách và hướng dẫn phân loại rừng quốc tế nói chung và chính sách tại 62 quốc gia cụ thể nhằm cung cấp đầu vào tổng quan cho Ban soạn thảo Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050. Báo cáo nhằm trả lời 3 câu hỏi chính:

- i. Quốc tế có những hệ thống quy chuẩn phân loại rừng nào?
- ii. Trong thực tế, các nước trên thế giới quy định phân loại rừng trong luật pháp của họ ra sao? Có nước nào cũng phân chia 3 loại rừng giống như Việt Nam hay không?
- iii. Các vấn đề cần xem xét trong quá trình ra quyết định liên quan đến phân loại rừng

Báo cáo chỉ ra rằng hiện nay đang có 10 hệ thống đưa ra các phương thức tiếp cận về việc phân loại đất, đất rừng, khu bảo tồn và hệ sinh thái được các cơ quan liên hợp quốc và các chính phủ xem xét sử dụng trong quá trình phân loại rừng. 10 hệ thống này bao gồm: Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC), Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC), Tổ chức quốc tế gỗ nhiệt đới (ITTO), Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Công ước đa dạng sinh học (CBD), Tổ chức nông lương thế giới (FAO), Quỹ quốc tế bảo tồn thiên nhiên (WWF), Hướng dẫn UNEP/CBD/SBSTTA 2001, Viện sáng kiến tài nguyên toàn cầu (WRI) và Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc – Trung Tâm giám sát bảo tồn (UNEP-WCMC). Các hệ thống này được xây dựng dựa trên các mục tiêu khác nhau ví dụ như theo dõi, báo cáo diễn biến tài nguyên rừng và các loại hình sở hữu rừng, hướng dẫn thành lập khu bảo tồn và khu bảo vệ, và đề cập đến phân loại rừng này dựa trên ba yếu tố chính: **(i) điều kiện sinh cảnh tự nhiên** (e.g. cấu trúc thảm thực vật, vị trí địa lý, điều kiện khí hậu, đặc điểm sinh học), **(ii) mục đích sử dụng** (e.g. bảo tồn, sản xuất, an ninh quốc phòng, an sinh xã hội); và **(iii) loại hình sở hữu rừng** (e.g. tư nhân, nhà nước, cộng đồng, hợp tác công tư). Với phương thức tiếp cận này, rừng có thể được phân loại từ 2 – 26 loại. Tất cả các hệ thống phân loại này chỉ mang tính hướng dẫn chung để quốc gia xem xét và điều chỉnh mạnh mẽ rằng mỗi quốc gia có thể tự thiết kế hệ thống phân loại rừng riêng của mình tùy vào mục tiêu quốc gia liên quan đến chính trị, kinh tế, môi trường và xã hội và mục tiêu quản lý rừng bền vững ngành lâm nghiệp để ra.

Mặc dù 62 quốc gia khảo sát đều cân nhắc 10 hệ thống hướng dẫn kể trên, mỗi nước đều áp dụng theo cách riêng của mình. 50% quốc gia khảo sát phân loại rừng của họ từ 3 - 5 loại và chỉ có 13% tổng số quốc gia khảo sát phân loại rừng thành 2 loại. Phần lớn các quốc gia khảo sát (45%), cân nhắc, kết hợp và hài hòa hóa giữa 3 yếu tố chính điều kiện sinh cảnh tự nhiên, mục đích sử dụng và loại hình sở hữu rừng để phân loại rừng. 28% các nước khảo sát đề cập trong chính sách của họ việc phân loại dựa vào mục tiêu quản lý và sử dụng. Kết quả rà soát tài liệu cũng cho thấy hiện cũng có nhiều quốc gia đang phân ra 3 loại rừng để quản lý (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất) giống như Việt Nam như Bulgaria, Campuchia, Cộng hòa Séc, Croatia, Đức, Indonesia, Lào, Mozambique, Papua New Guinea, Slovakia và Thái Lan. Riêng với mục đích quản lý, xu thế chung của 62 quốc gia là phân theo 8 mục đích quản lý chính như sau: (i) phòng hộ, (ii) bảo đảm giá trị bảo tồn đa dạng sinh học; (iii) sản xuất, (iv) rừng đô thị, (v) rừng phục vụ an sinh xã hội, (vi) rừng đa mục đích, (vii) rừng tín ngưỡng, và (viii) an ninh quốc phòng.

Báo cáo cũng chỉ rõ các quốc gia cân nhắc hệ thống phân loại rừng cũng như các chính sách đi kèm dựa vào mục tiêu chính trị, xã hội, môi trường, và kinh tế; vấn đề ưu tiên của ngành lâm nghiệp; khả năng xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát và đánh giá cho các loại rừng này để có thể báo cáo với quốc tế. Việc phân loại rừng chỉ là bước đầu trong việc định hướng chung. Đảm bảo cam kết chính trị, nguồn tài chính bền vững và hành lang pháp lý phù hợp với bối cảnh quốc gia mới đóng vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa tầm nhìn phát triển lâm nghiệp.



# 1 Mở đầu

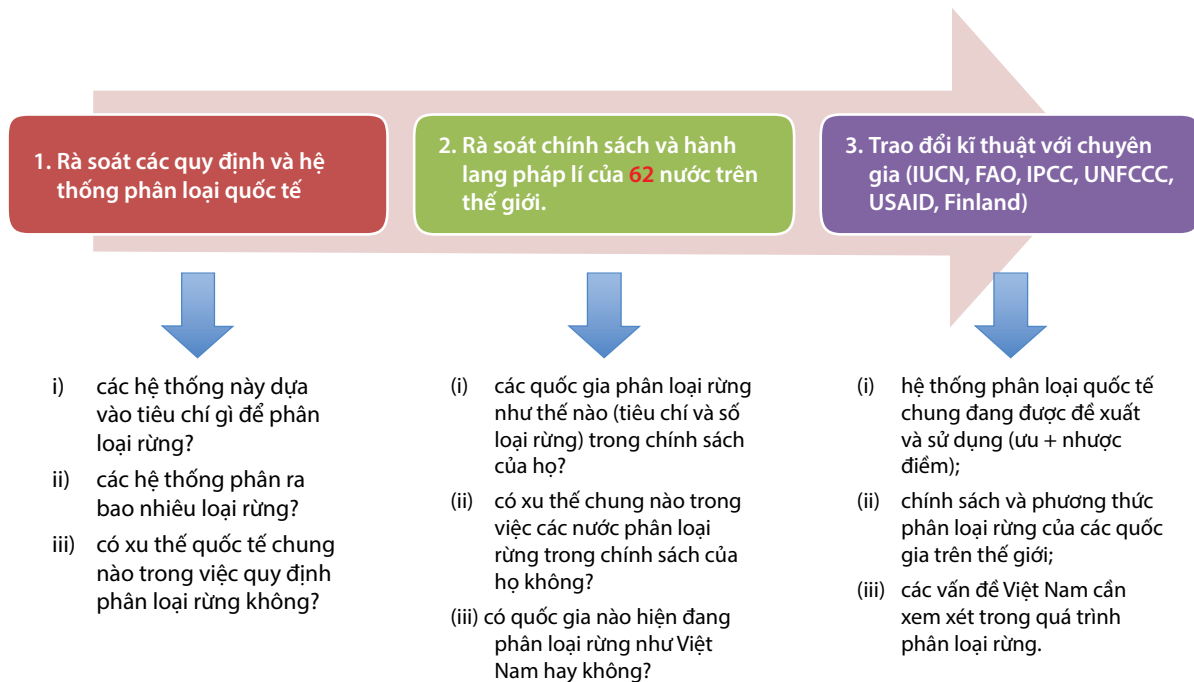
Phân loại rừng đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, theo dõi, giám sát tài nguyên rừng cũng như xác định mục tiêu quản lý và các chính sách phù hợp để phát triển rừng bền vững (De Cáceres và cộng sự 2019). Tuy nhiên, quá trình và phương pháp tiếp cận trong việc phân loại rừng không chỉ cần phải phù hợp với các thông lệ quốc tế mà còn phải phù hợp với bối cảnh chính trị, văn hóa, kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia. Hiện nay Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn đang xem xét việc phân loại rừng trong quá trình xây dựng Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050. Có nhiều thảo luận xoay quanh việc nên phân loại rừng thành mấy loại tại Việt Nam để có thể thực hiện hiệu quả định hướng phát triển ngành lâm nghiệp, đồng thời giải quyết các thách thức hiện có khi tiến hành phân loại rừng thành 3 loại: phòng hộ, đặc dụng và sản xuất như hiện nay. Ngoài ra, trong bối cảnh toàn cầu hóa, Việt Nam đã có định hướng rõ ràng trong việc hội nhập quốc tế cũng như đã kí nhiều công ước quốc tế về biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, việc xây dựng chính sách lâm nghiệp nói chung và phân loại rừng nói riêng cần phải cân nhắc tới xu thế toàn cầu.

Tóm lược ngắn gọn này nhằm mục tiêu cung cấp thông tin về hệ thống và chính sách phân loại rừng quốc tế làm đầu vào cho quá trình ra quyết định liên quan đến phân loại rừng tại Việt Nam. Cụ thể hơn, tài liệu này được xây dựng nhằm trả lời cho 3 câu hỏi chính:

- i. Quốc tế có những hệ thống quy chuẩn phân loại rừng nào?
- ii. Trong thực tế, các nước trên thế giới quy định phân loại rừng trong luật pháp của họ ra sao? Có nước nào cũng phân chia 3 loại rừng giống như Việt Nam hay không?
- iii. Các vấn đề cần xem xét trong quá trình ra quyết định liên quan đến phân loại rừng

## 2 Phương pháp

Để có thể trả lời 3 câu hỏi trên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành 3 hoạt động chính (Hình 1).



Hình 1. Quá trình nghiên cứu

**Rà soát các quy định và hệ thống phân loại quốc tế.** Nhóm nghiên cứu rà soát lại các hướng dẫn và hệ thống phân loại quốc tế do Liên hợp quốc, các nhà tài trợ và các liên minh bảo tồn quốc tế đề xuất và được nhiều quốc gia áp dụng để trả lời các câu hỏi sau: i) các hệ thống này dựa vào tiêu chí gì để phân loại rừng; ii) các hệ thống phân ra bao nhiêu loại rừng ? ; (iii) có xu thế quốc tế chung nào trong việc quy định phân loại rừng không ?

**Rà soát chính sách và hành lang pháp lí của 62 nước trên thế giới.** Nhóm nghiên cứu rà soát chính sách và hành lang pháp lí của 62 quốc gia trên thế giới để trả lời các câu hỏi sau: (i) các quốc gia phân loại rừng như thế nào (tiêu chí và số loại rừng) trong chính sách của họ ?; (ii) có xu thế chung nào trong việc các nước phân loại rừng trong chính sách của họ không ? (iii) có quốc gia nào hiện đang phân loại rừng như Việt Nam hay không ? 62 quốc gia này được lựa chọn bởi các lí do sau: (i) đại diện về vị trí địa lí (Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ, Châu Phi, Châu đại dương); (ii) đại diện mức độ tăng trưởng kinh tế (nước phát triển vs. nước đang phát triển); (iii) các nước có diện tích và chất lượng rừng khác nhau; (iv) nhóm nghiên cứu có thể tiếp cận với các tài liệu để rà soát.

**Trao đổi kĩ thuật với chuyên gia.** Nhóm nghiên cứu cũng tiến hành trao đổi kĩ thuật với 7 chuyên gia (Bảng 1).

**Bảng 1. Các tổ chức nhóm nghiên cứu thảo luận kĩ thuật và nội dung báo cáo**

<b>Bên tham gia thảo luận kĩ thuật</b>	<b>Số lượng người tham gia</b>
IUCN	1
Thành viên Ban thư kí của Công ước đa dạng sinh học (CBD)/CIFOR	1
Tác giả chính của các báo cáo cho Ủy ban Liên minh chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPPC/UNFCCC)	3
FAO	1
Chuyên gia của các dự án do USAID và Phần Lan hỗ trợ cho quá trình xây dựng Luật Bảo vệ Phát Triển rừng Việt Nam 2004 và Luật Lâm Nghiệp mới của Lào	1
<b>Tổng</b>	<b>7</b>

Các chuyên gia này được lựa chọn bởi: i) họ đã từng rà soát các báo cáo của các nước trên thế giới nộp cho Liên hợp quốc về hiệu quả chính sách lâm nghiệp (bao gồm chính sách phân loại rừng); (ii) họ đã tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng các hướng dẫn quốc tế trong việc hướng dẫn theo dõi, đánh giá, theo dõi chính sách và tài nguyên rừng; (iii) có kinh nghiệm hỗ trợ nhiều quốc gia trên thế giới (trong đó có Việt Nam) trong việc xây dựng chính sách lâm nghiệp và hệ thống giám sát và đánh giá ngành. Thảo luận với các chuyên gia này tập trung vào: (i) hệ thống phân loại quốc tế chung đang được đề xuất và sử dụng; (ii) chính sách và phương thức phân loại rừng của các quốc gia trên thế giới; (iii) các vấn đề Việt Nam cần xem xét trong quá trình phân loại rừng.

### 3 Quốc tế có những hệ thống phân loại?

Kết quả rà soát tài liệu thứ cấp và trao đổi kĩ thuật với các chuyên gia cho thấy hiện nay trên thế giới có 10 hệ thống hướng dẫn phân loại rừng, đất rừng, các loại hình sử dụng đất, khu bảo tồn đang được nhiều quốc gia xem xét sử dụng trong quá trình xây dựng chính sách và hệ thống phân loại rừng của họ. Các hệ thống hướng dẫn phân loại này dựa vào 3 yếu tố chính: (i) điều kiện sinh cảnh tự nhiên, (ii) mục đích sử dụng và (iii) theo loại hình sở hữu rừng (**Bảng 2**).

**Bảng 2. Hệ thống hướng dẫn phân loại rừng quốc tế**

Hệ thống hướng dẫn	Phân loại theo điều kiện tự nhiên <sup>1</sup>	Phân loại theo mục đích sử dụng và mục đích quản lí <sup>2</sup>	Phân loại theo loại hình sở hữu
1. Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)	Rừng nhiệt đới, rừng ôn đới, rừng Taiga, đồng cỏ nhiệt đới, đồng cỏ ôn đới, sa mạc và bán sa mạc, đài nguyên và đất ngập nước	Trong bối cảnh của giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD+), hệ thống giám sát và đánh giá phân loại rừng dựa trên 5 mục đích của REDD+ (rừng quản lí nhằm mục tiêu giảm phá rừng, rừng quản lí nhằm mục tiêu giảm suy thoái rừng, rừng quản lí nhằm mục tiêu nâng cao trữ lượng carbon, rừng quản lí nhằm bảo tồn trữ lượng carbon, rừng nhằm mục đích quản lí rừng bền vững)	
2. IUCN	Rừng Taiga, Cận Bắc Cực, Cận Nam Cực, Ôn đới, Nhiệt đới/ Cận nhiệt đới khô, Nhiệt đới/ cận nhiệt đới ẩm, Rừng ngập mặn nhiệt đới/ cận nhiệt đới trên mực nước triều, Đầm lầy nhiệt đới/ cận nhiệt đới, Vùng núi ẩm nhiệt đới/ cận nhiệt đới	Áp dụng theo phân loại các khu bảo tồn: Loại Ia: Khu bảo tồn thiên nhiên nghiêm ngặt Loại Ib: Khu vực hoang dã Loại II: Vườn quốc gia Loại III: Di tích hoặc Di tích tự nhiên Loại IV: Môi trường sống/Khu vực quản lí loài Loại V: Cảnh quan/Cảnh biển được bảo vệ Loại VI: Khu bảo tồn sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên	

1 Phân loại rừng theo điều kiện tự nhiên nhằm mục đích theo dõi, giám sát, đánh giá tài nguyên rừng, đồng thời thực hiện các nghiên cứu khoa học cũng như các đề xuất tác động lâm sinh để cải thiện chất lượng rừng

2 Khi nói về việc quản lí rừng, UNFCCC, FAO/FRA và ITTO có cách hiểu và định nghĩa khác nhau. Quản lí rừng bao gồm các hoạt động được tiến hành theo các kế hoạch chính thức và không chính thức, thường xuyên trong một khoảng thời gian dài (5 năm hoặc nhiều hơn) (FAO 1998 (FRA Working Paper No. 1). ITTO (2002) lại định nghĩa mục đích quản lí rừng bao gồm đảm bảo cung cấp gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ bền vững, quản lí động vật hoang dã, và các dịch vụ được đảm bảo. UNFCCC (2001) lại định nghĩa rằng, quản lí rừng bao gồm các hoạt động của một chủ thể rừng cụ thể hướng tới đảm bảo rừng và đất rừng cung cấp các chức năng sinh thái (bao gồm đa dạng sinh học), kinh tế, xã hội một cách bền vững. Trong khi khái niệm về quản lí rừng của ITTO và UNFCCC đề cập rõ về việc đảm bảo duy trì bền vững tất cả các chức năng của rừng thì khái niệm do FAO/FRA đề ra không nói về điều này

**Bảng 2. Tiếp tục**

Hệ thống hướng dẫn	Phân loại theo điều kiện tự nhiên <sup>1</sup>	Phân loại theo mục đích sử dụng và mục đích quản lý <sup>2</sup>	Phân loại theo loại hình sở hữu
3. UNEP/CBD/SBSTTA 2001	Phân loại rừng dựa trên các yếu tố sinh thái và điều kiện tự nhiên của thảm thực vật đáp ứng với các điều kiện khí hậu khác nhau trên toàn cầu (Forest Biomes). Hệ thống này phân rừng thành 5 loại: rừng lá kim, rừng rụng lá, rừng lá hỗn hợp, rừng Địa Trung Hải và rừng mưa nhiệt đới.		
4. Đánh giá tài nguyên rừng (FRA) 2000, 2001, 2020 (FAO 2001)	<b>2000:</b> Rừng đóng <sup>3</sup> , Rừng mở và rừng không tập trung, rải rác. <b>2001:</b> Phân rừng thành 5 loại dựa trên các yếu tố khí hậu: Nhiệt đới, Cận nhiệt đới, Ôn đới, vùng địa cực. Cụ thể bao gồm: Rừng mưa nhiệt đới, Rừng nhiệt đới ẩm rụng lá, Rừng nhiệt đới khô, Rừng cận nhiệt đới ẩm, Rừng cận nhiệt đới khô, Rừng ôn đới hải dương, Rừng ôn đới lục địa, Rừng cây lá kim phía bắc mỹ, Rừng cây lãnh nguyên phía Bắc mỹ. <b>2020:</b> Rừng trồng; Rừng tái sinh tự nhiên	Trong mục 3a của hướng dẫn về FRA, phân loại rừng dựa vào mục đích quản lý được phân ra thành 6 loại (FAO 2020): rừng sản xuất, rừng bảo vệ đất và nước, rừng bảo tồn đa dạng sinh học, rừng dịch vụ xã hội, rừng đa mục đích, rừng khác ngoài 5 mục đích quản lý trên (Chính phủ cần ghi rõ trong báo cáo của mình ví dụ như rừng được bảo vệ để nâng cao trữ lượng carbon) và Rừng không rõ mục tiêu chính quản lý là gì	Rừng sở hữu bởi tư nhân (bao gồm cá nhân và các doanh nghiệp, cơ quan tổ chức kinh tế; Cộng đồng địa phương, người bản xứ, người bản địa); Rừng do nhà nước quản lý; Các loại hình sở hữu khác
5. WWF (WWF 2020)	Phân loại dựa vào vùng sinh thái, vị trí địa lý (cách xa bao nhiêu so với đường xích đạo, kinh độ, vĩ độ và điều kiện thời tiết khí hậu). Bao gồm: Rừng nhiệt đới; Rừng cận nhiệt đới; Rừng Địa Trung Hải; Rừng ôn đới; Rừng lá kim; Rừng trên núi; Cây lá kim; Rừng ngập mặn		

*Tiếp tục đến trang tiếp theo*

3 Đất có cây cối che phủ với độ tàn che trên 40 phần trăm và chiều cao trên 5 mét. Bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Thường được tìm thấy ở Rừng nhiệt đới/cận nhiệt đới ẩm, Rừng ôn đới hỗn giao lá rộng, Rừng cận nhiệt đới/ôn đới cây hạt trần, Rừng cây hạt trần

4 Đất có cây cối che phủ với độ tàn che từ 10% đến 40% và chiều cao trên 5 mét (rừng thưa) hoặc ghép của rừng và đất chưa có rừng (rừng phân tán). Bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Tìm thấy trong rừng cây lá kim hoặc rừng hỗn giao cây thông hoặc rừng taiga, rừng Nam Phi, rừng nhiệt đới không tập trung/suy thoái

**Bảng 2. Tiếp tục**

Hệ thống hướng dẫn	Phân loại theo điều kiện tự nhiên <sup>1</sup>	Phân loại theo mục đích sử dụng và mục đích quản lý <sup>2</sup>	Phân loại theo loại hình sở hữu
6. Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc – Trung Tâm giám sát bảo tồn trên toàn cầu (UNEP-WCMC)	<p>26 loại rừng dựa vào các yếu tố khí hậu và sinh thái của cây.</p> <p>Các loại rừng ôn đới và rừng phương Bắc: Rừng ôn đới lá kim thường xanh; Rừng ôn đới lá kim rụng lá theo mùa; Rừng ôn đới hỗn hợp lá rộng/lá kim; Rừng ôn đới lá rộng thường xanh; Rừng ôn đới lá rộng rụng lá theo mùa; Rừng ôn đới đầm lầy nước ngọt; Rừng ôn đới khô lá cứng; Rừng ôn đới tự nhiên hỗn hợp; Công viên và khu vực cây thưa thớt; Rừng trồng cây ngoại lai; Rừng trồng cây bản địa</p> <p>Các loại rừng nhiệt đới: Rừng mưa lá rộng thường xanh đất thấp; Rừng nhiệt đới núi thấp; Rừng nhiệt đới núi cao; Rừng nhiệt đới đầm lầy nước ngọt; Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng bán thường xanh; Rừng nhiệt đới hỗn hợp lá rộng lá kim; Rừng nhiệt đới lá kim; Rừng ngập mặn; Rừng nhiệt đới tự nhiên hỗn hợp; Rừng nhiệt đới lá rộng rụng lá/bán rụng lá; Rừng nhiệt đới khô lá cứng; Rừng gai nhiệt đới; Công viên và khu vực cây thưa thớt; Rừng trồng cây ngoại lai; Rừng trồng cây bản địa</p>		
7. CBD	Rừng được phân loại dựa trên các nhóm hệ sinh thái rừng có cấu trúc sinh thái giống nhau. 22 kiểu rừng thuộc 5 loại chính: Rừng kim sinh ôn đới; ôn đới lá rộng và hỗn hợp; ẩm nhiệt đới; khô nhiệt đới; và cây cối thưa thớt và đất công viên.		
8. ITTO	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng được phân loại dựa trên một quần thể cây và các loài cây tương đồng có đặc điểm tự nhiên giống nhau trong một điều kiện khí hậu đồng nhất, với cấu trúc thảm thực vật tương đối ổn định qua thời gian.</li> <li>Đề xuất áp dụng hệ thống của IUCN và WWF</li> </ul>	Phân loại rừng nhiệt đới thành 4 loại: rừng nguyên sinh (khu bảo tồn và khu bảo vệ); rừng trồng, rừng thứ sinh và rừng suy thoái	<i>Tiếp tục đến trang tiếp theo</i>

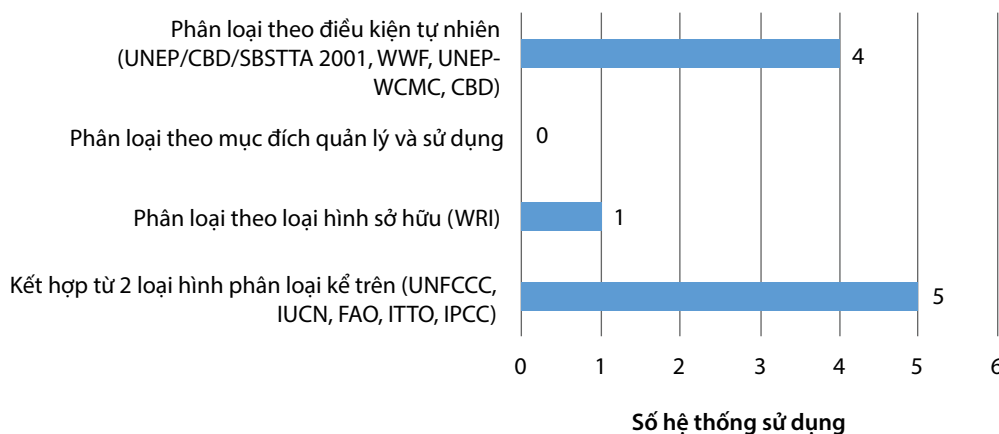
**Bảng 2. Tiếp tục**

Hệ thống hướng dẫn	Phân loại theo điều kiện tự nhiên <sup>1</sup>	Phân loại theo mục đích sử dụng và mục đích quản lí <sup>2</sup>	Phân loại theo loại hình sở hữu
9.WRI			Nhà nước (do nhà nước quản lí, phân cho cộng đồng và người dân tộc thiểu số quản lí) Tư nhân (cộng đồng/ các dân tộc thiểu số, các công ty tư nhân)
10. IPCC	Không có hướng dẫn hay miêu tả cụ thể nào về phân loại rừng và loại rừng. Tuy nhiên, báo cáo sử dụng nền tảng số liệu được sử dụng trong hệ thống của FRA/FAO		

Nguồn: Rakonczay (2002); Domke và cộng sự (2019); RRI (2015); Blaser và cộng sự (2011), ITTO (2002); FAO (2002), CBD (2007); Schmitt và cộng sự (2009); FAO (2000), FAO (2001), FAO (2020); IUCN (2020)

Bảng 2 cũng cho thấy, 10 hệ thống hướng dẫn quốc tế này phân rừng thành từ 2- 26 loại rừng tùy vào mục đích cụ thể. Do đây là các hệ thống hướng dẫn quốc tế, việc phân loại rừng thường đảm bảo phổ rộng tối đa về loại rừng để các quốc gia, với các điều kiện đa dạng khác nhau, có thể dựa vào đó xây dựng hệ thống của mình. Hình 2 cũng cho thấy 50% hệ thống hướng dẫn phân loại kết hợp cả 3 yếu tố điều kiện tự nhiên, mục đích quản lí và sử dụng và theo loại hình sở hữu để phân loại rừng.

Trong quá trình phân loại rừng, đôi khi cũng có nhiều sự nhầm lẫn từ các bên về cách tiếp cận trong việc đưa ra luận cứ phân loại rừng. Báo cáo này thảo luận 2 nhầm lẫn phổ biến giúp các bên có các thông tin bổ sung.



**Hình 2. Phương thức các hệ thống phân loại áp dụng**

## Nhằm lần 1. Có hệ thống quy chuẩn quốc tế về phân loại rừng các quốc gia phải tuân theo

Nhiều bên cho rằng đã có hệ thống quy chuẩn của quốc tế về phân loại rừng và quốc gia phải tuân theo. Tuy nhiên, kết quả rà soát tài liệu quốc tế và thảo luận với các chuyên gia cho thấy trong thực tế không có hệ thống quy chuẩn nào của quốc tế về hướng dẫn phân loại rừng. Tất 10 hệ thống hướng dẫn hiện nay cũng chỉ mang tính hướng dẫn để các nước sử dụng làm tài liệu tham khảo chứ tính chính thống buộc. Tất cả các hướng dẫn này đều **nhấn mạnh** về việc các quốc gia có thể tự xây dựng riêng phân loại rừng của mình tùy vào bối cảnh chính trị.

Kết quả rà soát tài liệu và phỏng vấn chuyên gia cho thấy 10 hệ thống phân loại rừng được xây dựng với các mục tiêu đánh giá và áp dụng riêng biệt nên không có xu thế chung đồng nhất. Ví dụ, hệ thống của IUCN được xây dựng nhằm phân loại các khu bảo tồn trong khi hệ thống của WRI được xây dựng để phân loại rừng theo chủ sở hữu. Ngoài ra, tuy một số hệ thống cùng phân loại số lượng loại rừng giống nhau (ví dụ 3-5 loại rừng) nhưng nội hàm và định nghĩa mỗi loại rừng lại khác nhau nên cũng không chia sẻ xu thế chung nào. Ví dụ, 5 loại rừng được CBD phân loại là Rừng kim sinh ôn đới; ôn đới lá rộng và hỗn hợp; ẩm nhiệt đới; khô nhiệt đới; và cây cối thưa thớt và đất công viên trong khi 5 loại rừng mà FAO phân loại là Nhiệt đới, Cận nhiệt đới, Ôn đới, rừng Bắc Mỹ/ rừng Taiga và vùng địa cực.

## Nhằm lần 2. Luận cứ để phân rừng thành 2 loại là dựa vào hệ thống hướng dẫn của IUCN.

IUCN chưa từng đưa ra hướng dẫn nào về việc phân loại rừng thành 2 loại. Sự hiểu nhầm này có thể bắt nguồn từ việc IUCN có 2 hướng dẫn phân loại hướng tới mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học dưới đây (Bảng 3).

**Bảng 3. Hai hệ thống phân loại của IUCN**

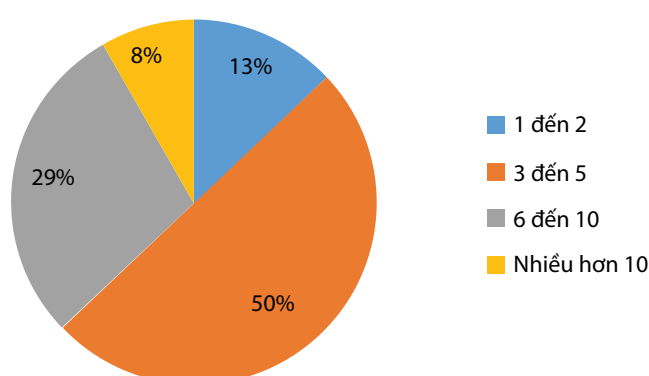
Hệ thống phân loại	Chi tiết
Hệ thống phân hạng các 'khu bảo vệ' (IUCN n.d)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đây là hệ thống được thừa nhận và áp dụng ở rất nhiều quốc gia trên thế giới cũng như bởi hầu hết các tổ chức và các hiệp ước quốc tế.</li> <li>• Như đã trình bày trong Bảng 3, hệ thống này sử dụng phân loại theo mục đích quản lý và sử dụng (6 loại hình quản lý sử dụng – Xin xem thêm Bảng 3)</li> <li>• Tuy không được xây dựng với mục tiêu là để phân loại rừng mà hướng tới mục tiêu phân loại sử dụng đất dựa trên mục tiêu quản lý, đi kèm với nó là các hướng dẫn về áp dụng và các nguyên tắc, biện pháp quản lý với từng phân hạng cụ thể, nhưng bởi phần lớn các phần diện tích được bảo vệ nằm trong diện tích rừng nên rất nhiều tổ chức quốc tế và quốc gia xem xét, áp dụng hệ thống của IUCN trong việc phân loại rừng của mình, đặc biệt là các nước Châu Âu</li> </ul>
Khung phân loại sinh cảnh (phiên bản 3.1) (IUCN Red List 2012) được IUCN đề xuất để phân loại các kiểu sinh cảnh phục vụ cho việc đánh giá tình trạng loài trong khuôn khổ Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa toàn cầu của IUCN	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Khung phân loại này không được thiết kế với mục tiêu ban đầu không phải nhằm mục đích phân loại rừng trên toàn cầu mà để phục vụ cho mục đích phân loại 9 sinh cảnh phục vụ cho đánh giá danh lục sách đỏ (Xem thêm Bảng 2)</li> <li>• Tuy nhiên, bởi hầu hết các quốc gia trên thế giới đều cam kết vào mục tiêu bảo tồn đa dạng, rất nhiều tổ chức quốc tế đã sử dụng khung phân loại này để phân loại rừng trên thế giới và nhiều quốc gia cũng áp dụng phương thức này trong việc phân loại rừng và xây dựng các chính sách quốc gia đi kèm.</li> </ul>

Điều này cho thấy lập luận phân loại rừng thành 2 loại dựa vào hệ thống của IUCN là không có căn cứ.



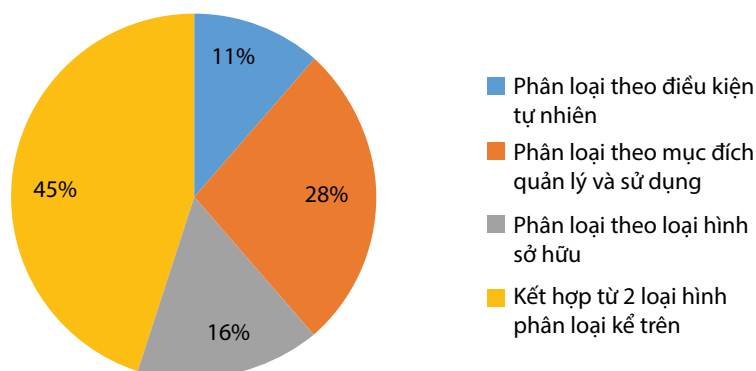
## 4 Trong thực tế, các nước trên thế giới quy định phân loại rừng trong luật pháp của họ ra sao? Có nước nào cũng phân chia 3 loại rừng giống như Việt Nam không?

Hình 3 cho thấy trong số 62 quốc gia nghiên cứu (Xin xem thêm chi tiết ở Bảng 4), phần lớn (50%) quốc gia phân rừng từ 3-5 loại và chỉ có 13% quốc gia nghiên cứu phân loại rừng thành 2 loại.



Hình 3. Số lượng phân loại rừng của các quốc gia trên thế giới

Hình 4 cũng cho thấy 28% quốc gia nghiên cứu phân loại rừng theo mục đích quản lý và sử dụng và 45% kết hợp phương thức này với một phương thức phân loại khác (ví dụ điều kiện tự nhiên và sở hữu).



Hình 4. Cách thức phân loại rừng của các quốc gia trên thế giới

Kết quả rà soát tài liệu cũng cho thấy hiện có nhiều quốc gia đang phân ra 3 loại rừng để quản lý (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất) giống như Việt Nam. Các nước đó bao gồm Bulgaria, Campuchia, Cộng hòa Séc, Croatia, Đức, Indonesia, Lào, Mozambique, Papua New Guinea, Slovakia và Thái Lan.

Riêng với mục đích quản lý, xu thế chung của 62 quốc gia là phân theo 8 mục đích quản lý chính như sau: (i) phòng hộ, (ii) bảo đảm giá trị bảo tồn đa dạng sinh học; (iii) sản xuất, (iv) rừng đô thị, (v) rừng phục vụ an sinh xã hội, (vi) rừng đa mục đích, (vii) rừng tín ngưỡng, và (viii) an ninh quốc phòng (Bảng 4).

**Bảng 4. Phân loại rừng của 62 quốc gia trên thế giới**

Tên quốc gia	Phân loại theo điều kiện tự nhiên	Phân loại theo mục đích sử dụng và mục đích quản lí	Phân loại theo loại hình sở hữu
<b>CHÂU ÂU</b>			
1	Áo	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng sản xuất</li> <li>Rừng phòng hộ còn sản lượng</li> <li>Rừng phòng hộ hết sản lượng</li> <li>Rừng không còn khả năng sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng doanh nghiệp dưới 50ha</li> <li>Rừng doanh nghiệp trên 50ha</li> <li>Rừng chung</li> <li>Rừng thuộc sở hữu của nhà thờ</li> <li>Rừng thuộc sở hữu của cộng đồng và tỉnh</li> <li>Rừng liên bang</li> </ul>
2	Ba Lan	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng Bảo tồn tự nhiên</li> <li>Rừng chức năng kinh tế</li> <li>Rừng bảo vệ nguồn nước</li> <li>Rừng bảo vệ giá trị tự nhiên</li> <li>Rừng bị thiệt hại do công nghiệp</li> <li>Rừng xung quanh thành phố</li> <li>Rừng bảo vệ đất</li> <li>Rừng an ninh phòng thủ quốc gia</li> <li>Các loại rừng khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng nhà nước</li> <li>Rừng thuộc thành phố</li> <li>Rừng cá nhân</li> <li>Rừng tư nhân</li> <li>Rừng công cộng</li> </ul>
3	Bỉ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng lá rộng</li> <li>Rừng lá kim</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng tư nhân</li> <li>Rừng công cộng</li> </ul>
4	Bồ Đào Nha	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng bạch đàn</li> <li>Rừng sồi thuần loại loài rotundifolia</li> <li>Rừng sồi nói chung chung</li> <li>Rừng sồi thuần loài Suber</li> <li>Rừng thông biển sao</li> <li>Rừng thông ưu thế pinus pinea</li> <li>Rừng lá rộng khác</li> <li>Rừng lá kim khác</li> </ul>	
5	Bulgaria	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng đặc dụng</li> <li>Rừng sản xuất</li> </ul>	
6	Cộng hòa Séc	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng đặc dụng</li> <li>Rừng thương mại</li> </ul>	
7	Croatia	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng lục địa</li> <li>Rừng karst</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng thương mại</li> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng đặc dụng</li> </ul>
8	Đan Mạch	Rừng cây lá rộng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng công cộng</li> <li>Rừng tư nhân</li> </ul>

Tiếp tục đến trang tiếp theo

**Bảng 4. Tiếp tục**

Tên quốc gia	Phân loại theo điều kiện tự nhiên	Phân loại theo mục đích sử dụng và mục đích quản lí	Phân loại theo loại hình sở hữu
9 Đức		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng tái tạo</li> <li>rừng sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng quốc gia</li> <li>Rừng đoàn thể</li> <li>Rừng cộng đồng</li> <li>Rừng tư nhân</li> </ul>
10 Estonia		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng được bảo vệ</li> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng thương mại</li> </ul>	
11 Hà Lan		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng sản xuất</li> <li>Rừng bảo tồn đa dạng sinh học</li> <li>Rừng đa mục đích sử dụng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng sở hữu công</li> <li>Rừng tư nhân</li> </ul>
12 Hungary	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng tự nhiên</li> <li>Rừng bán tự nhiên</li> <li>Rừng chồi bản địa</li> <li>Rừng chồi ngoại lai</li> <li>Rừng trồng 50 đến 70% loài ngoại lai</li> <li>Rừng trồng ngoại lai</li> </ul>		
13 Hy Lạp			<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng Công cộng</li> <li>Rừng Tư nhân</li> </ul>
14 Ireland	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vân sam Sitka</li> <li>Vân sam Na-uy</li> <li>Thông Scots</li> <li>Thông khác</li> <li>Linh sam Douglas</li> <li>Tùng</li> <li>Các loài lá kim khác</li> <li>Sồi có thân và không cuống</li> <li>Sồi</li> <li>Tần bì</li> <li>Sung</li> <li>Bạch dương</li> <li>Tổng quán sủi</li> <li>Loài lá rộng ngắn ngày</li> <li>Loài lá rộng lâu ngày</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng công cộng</li> <li>Rừng tư nhân (được tài trợ)</li> <li>Rừng tư nhân (khác)</li> </ul>
15 Latvia		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng được bảo vệ (trong khu bảo tồn nhà nước, vườn quốc gia và rừng chống xói mòn)</li> <li>Rừng quản lý hạn chế (trong khu bảo tồn cảnh quan, trong khu cây xanh và các khu rừng khác có ý nghĩa bảo vệ môi trường)</li> <li>Rừng có thể khai thác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng thuộc sở hữu nhà nước, nghĩa là đất rừng do các tổ chức lâm nghiệp nhà nước quản lý</li> <li>Rừng nông nghiệp do các nông trường quốc doanh hoặc tập thể quản lý</li> <li>Rừng thuộc sở hữu khác</li> </ul>
16 Litva		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng bảo tồn nghiêm ngặt</li> <li>Rừng đặc dụng</li> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng nhà nước</li> <li>Rừng tư nhân</li> </ul>

*Tiếp tục đến trang tiếp theo*

**Bảng 4. Tiếp tục**

Tên quốc gia	Phân loại theo điều kiện tự nhiên	Phân loại theo mục đích sử dụng và mục đích quản lí	Phân loại theo loại hình sở hữu
17 Luxembourg			Rừng tư nhân và rừng công cộng
18 Phần Lan	<b>Năm 2000:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng nhiệt đới,</li> <li>Cận nhiệt đới,</li> <li>Ôn đới và</li> <li>Vùng cực bắc (năm 2000)</li> </ul> <b>Năm 2005:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng nguyên sinh,</li> <li>Rừng biến đổi tự nhiên,</li> <li>Rừng bán tự nhiên,</li> <li>Rừng trồng sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng sản xuất,</li> <li>Rừng phòng hộ,</li> <li>Rừng cho mục đích bảo tồn,</li> <li>Rừng dành cho các dịch vụ xã hội,</li> <li>Rừng đa chức năng, và</li> <li>Rừng khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng công cộng,</li> <li>Rừng tư nhân,</li> <li>Các loại rừng khác</li> </ul>
19 Pháp			<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng công cộng của Bang</li> <li>Rừng của quận</li> <li>Rừng tư nhân</li> </ul>
20 Romania		Theo chức năng rừng được phân thành hai nhóm: <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhóm I gồm rừng có chức năng phòng hộ đặc biệt về nước, thổ nhưỡng, khí hậu,</li> <li>Nhóm II là rừng có chức năng phòng hộ, rừng sản xuất</li> </ul>	
21 Síp		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng tự nhiên</li> <li>Vườn quốc gia</li> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Công viên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng nhà nước</li> <li>Rừng tư nhân</li> <li>Rừng cộng đồng</li> </ul>
22 Slovakia		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng đặc dụng</li> <li>Rừng sản xuất</li> </ul>	
23 Slovenia		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng sinh thái</li> <li>Rừng dành cho mục đích phát triển xã hội</li> <li>Rừng sản xuất</li> </ul>	
24 Tây Ban Nha	Bốn loại rừng lớn: <ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng thưa Địa Trung Hải</li> <li>Rừng lá kim Địa Trung Hải</li> <li>Rừng Đại Tây Dương, một nhóm các thành tạo hỗn hợp của sồi, sồi, dẻ, bạch dương</li> <li>Rừng trồng các loài ngoại lai</li> <li>Rừng với các loài ngoại lai hoặc bản địa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng chống lũ</li> <li>Rừng để khai thác nhựa</li> <li>Rừng trồng sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng công cộng,</li> <li>Rừng cộng đồng và</li> <li>Rừng tư nhân.</li> </ul>
25 Thụy Điển		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng để sản xuất gỗ</li> <li>Rừng phòng hộ chống xói mòn đất</li> </ul>	

*Tiếp tục đến trang tiếp theo*

**Bảng 4. Tiếp tục**

Tên quốc gia	Phân loại theo điều kiện tự nhiên	Phân loại theo mục đích sử dụng và mục đích quản lí	Phân loại theo loại hình sở hữu
26 Ý	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng lá rộng</li> <li>Rừng lá kim</li> </ul>		Rừng quốc gia Rừng tư nhân
27 Scot-len	Rừng được phân chia theo các loại: <ul style="list-style-type: none"> <li>Cây tùng bách,</li> <li>Cây lá rộng,</li> <li>Cây hỗn giao,</li> <li>Rừng chồi,</li> <li>Khu vực chưa tái sinh</li> <li>Khu vực bị đốn hạ</li> <li>Đất lâm nghiệp chưa có rừng</li> </ul>		Rừng được phân theo chủ sở hữu bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>Cá nhân,</li> <li>Doanh nghiệp,</li> <li>Doanh nghiệp lâm nghiệp và gỗ,</li> <li>Tổ chức từ thiện,</li> <li>Chính quyền địa phương,</li> <li>Ủy ban lâm nghiệp,</li> <li>Sở hữu cộng đồng,</li> <li>Khác</li> </ul>
<b>CHÂU Á</b>			
28 Bhutan			<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng nhà nước</li> <li>Rừng cộng đồng</li> <li>Rừng xã hội</li> </ul>
29 Campuchia		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng đặc dụng</li> <li>Rừng sản xuất</li> </ul>	
30 Indonesia		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng sản xuất</li> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng bảo tồn</li> </ul>	
31 Lào		Luật Lâm nghiệp 2007 của Lào chia rừng thành 3 loại: <ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng bảo tồn và khu bảo tồn quốc gia</li> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng sản xuất</li> </ul>	
32 Malaysia		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng phòng hộ: Duy trì rừng thiết yếu về điều kiện khí hậu hoặc vật chất;</li> <li>Rừng thương mại: Cung cấp gỗ và các sản phẩm khác đáp ứng nhu cầu thương mại chung;</li> <li>Rừng nội địa: Cung cấp gỗ và các sản phẩm khác cho tiêu dùng tại chỗ;</li> <li>Rừng lễ nghi: Dành cho lễ nghi địa phương ;</li> <li>Rừng ngập mặn: Cung cấp gỗ rừng ngập mặn hoặc các sản phẩm khác đáp ứng nhu cầu chung của thương mại và cho các hoạt động du lịch sinh thái;</li> <li>Khu bảo tồn rừng nguyên sinh: Dành cho mục đích nghiên cứu rừng;</li> <li>Khu bảo tồn động vật hoang dã: Bảo vệ động vật hoang dã.</li> </ul>	

**Bảng 4. Tiếp tục**

Tên quốc gia	Phân loại theo điều kiện tự nhiên	Phân loại theo mục đích sử dụng và mục đích quản lí	Phân loại theo loại hình sở hữu
33 Myanmar	Các loại rừng ở Myanmar: <ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng thủy triều/rừng ngập mặn</li> <li>Rừng bãi biển và cồn cát</li> <li>Rừng đầm lầy</li> <li>Rừng thường xanh ôn đới và cao nguyên</li> </ul>	Quản lý theo: <ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng đặc dụng và rừng công được bảo vệ</li> <li>Hệ thống khu bảo tồn</li> </ul>	
34 Mongolia		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng trong khu vực bảo vệ</li> <li>Rừng trong khu vực mở</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng thuộc sở hữu của nhà nước và độc quyền trong tay mọi người</li> <li>Rừng trồng bởi tổ chức, thực thể kinh tế trên đất của họ được sở hữu cây</li> </ul>
35 Nepal			<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng nhà nước</li> <li>Rừng trên đất công</li> <li>Rừng tư nhân</li> </ul>
36 Thái Lan	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng tự nhiên</li> <li>Rừng tái sinh tự nhiên</li> <li>Rừng trồng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng sản xuất</li> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng bảo tồn đa dạng sinh học</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng sở hữu toàn dân</li> <li>Rừng sở hữu tư nhân</li> <li>Khác</li> </ul>
37 Trung Quốc		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng phúc lợi công cộng</li> <li>Rừng thương mại</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sở hữu quốc gia</li> </ul>
<b>CHÂU MỸ</b>			
38 Bolivia	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng Amazon</li> <li>Rừng khô hạn Chiquitano</li> <li>Campos Cerrados</li> <li>Rừng Yungas</li> <li>Rừng Tucuman</li> <li>Chaco</li> <li>Thung lũng Andean</li> </ul>		
39 Brazil	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng tự nhiên</li> <li>Rừng trồng</li> </ul>		
40 Canada	Phân loại theo 4 cách chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>Vùng sinh thái nói chung</li> <li>Vùng rừng tập trung</li> <li>Cấu tạo rừng</li> <li>Vùng chống chọi của rừng</li> </ul>		
41 Peru	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng đồng bằng</li> <li>Rừng cao nguyên</li> <li>Rừng núi Tây Bắc</li> <li>Rừng núi Andean</li> <li>Rừng khô hạn Maranon</li> <li>Rừng khô hạn phía Bắc</li> </ul>		

Tiếp tục đến trang tiếp theo

**Bảng 4. Tiếp tục**

Tên quốc gia	Phân loại theo điều kiện tự nhiên	Phân loại theo mục đích sử dụng và mục đích quản lí	Phân loại theo loại hình sở hữu
42 Botswana		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng bảo tồn</li> <li>Những loại cây được bảo vệ</li> <li>Kiểm soát lâm sản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng công</li> <li>Rừng tư nhân</li> </ul>
43 Bukina Faso		<ul style="list-style-type: none"> <li>Khu dự trữ</li> <li>Khu bảo tồn</li> </ul>	
44 Cameroon		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng vĩnh viễn (Luôn phải giữ là rừng không thể thay đổi được với bất kì mục đích nào)</li> <li>Rừng không vĩnh viễn (có thể thay đổi thành loại hình sử dụng khác)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng nhà nước, rừng hội đồng sở hữu và quản lí</li> <li>Rừng cộng đồng và rừng tư nhân</li> </ul>
45 DRC		<p>Theo Bộ Luật Lâm nghiệp 2002, Rừng tại DRC được phân thành 3 loại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng phân loại,</li> <li>Rừng phòng hộ và</li> <li>Rừng sản xuất lâu dài</li> </ul>	
46 Ethiopia	<p>Các loại rừng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng</li> <li>Rừng vùng cao</li> <li>Rừng trồng</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng nhà nước</li> <li>Rừng tư nhân</li> <li>Rừng nhà thờ/tu viện</li> <li>Rừng tín ngưỡng (phong tục) do cộng đồng quản lí</li> </ul>
47 Kenya			<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng nhà nước</li> <li>Rừng địa phương</li> <li>Rừng tư nhân: cá nhân, tổ chức, cơ quan, nhóm</li> </ul>
48 Lesotho		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng bảo tồn</li> <li>Rừng sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng tư nhân</li> <li>Rừng hợp tác</li> <li>Rừng cộng đồng</li> </ul>
49 Malawi		<ul style="list-style-type: none"> <li>Khu bảo tồn</li> <li>Rừng thôn bản</li> </ul>	
50 Mozambique		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng sản xuất</li> <li>Rừng bảo tồn</li> <li>Rừng phòng hộ</li> </ul>	
51 Nam Phi		<ul style="list-style-type: none"> <li>Khu bảo tồn thiên nhiên</li> <li>Khu vực rừng hoang dã</li> <li>Công viên quốc gia</li> <li>Khu bảo tồn của tỉnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng quốc gia</li> <li>Rừng tư nhân</li> </ul>
52 Namibia			<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng bảo tồn nhà nước</li> <li>Rừng bảo tồn cấp tỉnh và khu vực</li> <li>Rừng cộng đồng</li> </ul>
53 Rwanda	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng tự nhiên</li> <li>Rừng nhân tạo</li> </ul>		
54 Eswatini (Swaziland)		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng bảo tồn các giá trị tự nhiên</li> <li>Rừng cộng đồng (rừng, nông lâm kết hợp)</li> <li>Lâm nghiệp đô thị</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng công</li> <li>Rừng cộng đồng</li> <li>Rừng tư nhân</li> </ul>

*Tiếp tục đến trang tiếp theo*

**Bảng 4. Tiếp tục**

Tên quốc gia	Phân loại theo điều kiện tự nhiên	Phân loại theo mục đích sử dụng và mục đích quản lí	Phân loại theo loại hình sở hữu
55 Tanzania			<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng bảo tồn tự nhiên quốc gia</li> <li>Rừng bảo tồn tự nhiên địa phương</li> <li>Rừng thôn bản</li> <li>Rừng tư nhân</li> </ul>
56 Uganda			<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng trung ương</li> <li>Rừng địa phương</li> <li>Rừng tư nhân</li> <li>Rừng cộng đồng</li> <li>Rừng thuộc diện tích bảo tồn hoang dã trong quy chế</li> </ul>
57 Zambia			<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng quốc gia</li> <li>Rừng địa phương</li> <li>Khu bảo tồn thực vật</li> <li>Rừng tư nhân</li> <li>Quản lý rừng cộng đồng</li> <li>Quản lý rừng chung</li> </ul>
58 Zanzibar		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng bảo tồn và rừng bảo tồn tự nhiên</li> <li>Rừng cộng đồng</li> <li>Rừng đặc dụng</li> </ul>	
59 Zimbabwe		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng sản xuất lâm sản</li> <li>Rừng biên giới</li> <li>Khu bảo tồn thiên nhiên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng phòng hộ tư nhân</li> <li>Rừng thương mại tư nhân</li> </ul>
<b>Châu Đại Dương</b>			
60 New Zealand	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng với các loài cây bản địa</li> <li>Rừng trồng với các loài ngoại lai</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>Đất rừng nhà nước</li> <li>Rừng tư nhân</li> </ul>
61 Papua New Guinea		<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng sản xuất</li> <li>Rừng phòng hộ</li> <li>Rừng dự trữ</li> </ul>	
62 Úc	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng bản địa</li> <li>Rừng trồng</li> <li>Rừng khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rừng thương mại</li> <li>Rừng cộng đồng cho người dân tộc thiểu số</li> <li>Rừng do nhà nước quản lí vì mục đích bảo tồn</li> </ul>	

Nguồn: Hanak-Hammerl (1995); Milewski (2018), Jacques và cộng sự (2015), Chính phủ Bồ Đào Nha (2019), Chính phủ Bulgari (1994), Chính phủ Séc (1995); Koderová và cộng sự (2004); Chính phủ Croatia (2005); Chính phủ Đan Mạch (1989), Jensen & Bach (2002); Chính phủ Đức (1975), Hans-Walter (2004); Chính phủ Estonia (2014); Trung tâm tài nguyên di truyền Hà Lan (2012); Chính phủ Hungary (2013); Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc Châu Âu (2020); Chính phủ Ireland (2017); Chính phủ Latvia (2000); FAO (1995); Chính phủ Litva (2001); Chính phủ Luxembourg (2019), Uganda và cộng sự (2015); Mongabay n.d, FAO (2015a); Deuffic và cộng sự (2015); Chính phủ Romania (1996); Chính phủ Síp (2012); Chính phủ Slovakia (2005); Chính phủ Slovenia (1993); Chính phủ Tây Ban Nha (1993); Chính phủ Thụy Điển (1903); Mauro & Antonio (2018, FAO (2005); Ủy ban Lâm nghiệp Scotland (2001); Chính phủ Bhutan (1995) và Chính phủ Bhutan (2017); Chính Phủ Campuchia (2015); Indrato và cộng sự (2012); Guillaume và cộng sự (2013); Chính phủ Malaysia (1968); Thaung và cộng sự (2020); Chính phủ Mongolia (2012); Naya và cộng sự (2013); Mongabay (2011); Chính phủ Trung Quốc (2019); Chính phủ Bolivia (2012); Müller và cộng sự (2014); FAO (2015b); Chính phủ Canada (2020); Hugo & Mary (2014); Chính phủ Botswana (2005); Kambire và cộng sự (2016); Chính phủ Cameroon (1994); Mpoyi và cộng sự (2013); Bekele và cộng sự (2015); Chính phủ Kenya (2012); Chính phủ Lesotho (1998); Chính phủ Malawi (1997); Almeida và cộng sự (2012); Chính phủ Nam Phi (1998); AldenWily (2000), Chính phủ Namibia (2001); Chính phủ Rwanda (2018); Alba (2008); Chính phủ Tanzania (2002); Chính phủ Uganda (2003); Chính phủ Zambia (2015); Chính phủ Zanzibar (1996); Chính phủ Zimbabwe (2002); Chính phủ New Zealand (2020); Chính phủ New Zealand (1949); Andrea & Gae (2013); Chính phủ Úc (2005), Chính phủ Úc (2019).



## 5 Kết luận

Các hệ thống hướng dẫn phân loại rừng hiện nay trên toàn cầu chỉ mang tính hướng dẫn tham khảo, không mang tính quy chuẩn các nước phải tuân theo. Không có hệ thống và thông lệ quốc tế quy định phân loại rừng thành 2 loại. Xu thế chung của 62 quốc gia cho thấy phần lớn các quốc gia phân rừng thành 3-5 loại để đạt được 8 mục tiêu quản lý chính: (i) phòng hộ, (ii) bảo đảm giá trị bảo tồn đa dạng sinh học; (iii) sản xuất, (iv) rừng đô thị, (v) rừng phục vụ an sinh xã hội, (vi) rừng đa mục đích, (vii) rừng tín ngưỡng, và (viii) an ninh quốc phòng. Khi phân loại rừng, các tổ chức và các quốc gia đều căn nhắc dựa trên mục tiêu chính trị, xã hội, môi trường, và kinh tế, vấn đề ưu tiên của ngành lâm nghiệp, khả năng xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát và đánh giá cho các loại rừng này để có thể báo cáo với quốc tế. Từ đó, mỗi quốc gia tùy vào bối cảnh và mục tiêu phát triển kinh tế, chính trị, xã hội cũng như tầm nhìn, định hướng phát triển bền vững của ngành lâm nghiệp trong tổng thể phát triển chung của quốc gia để tự xây dựng hệ thống phân loại rừng phù hợp. Cân nhắc và tham khảo hệ thống hướng dẫn quốc tế và hài hòa trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam cũng như các nước khác thiết kế được hệ thống chính sách phù hợp và hiệu quả.

## 6 Tài liệu tham khảo

- Alba A. 2008. National Forest Policy update– information as of 2004 . Swaziland. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.fao.org/forestry/14894-04b1eabab01bbbc399f145620d2b4f410.pdf>
- AldenWily L. 2000 . Forest law in eastern and southern Africa: movingtoward a community-basedforestfuture?, ed. FAO . South Africa: FAO . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.fao.org/tempref/docrep/fao/x8080e/x8080e04.pdf>
- Almeida S, Aida S, ShellaW. 2012 . The context of REDD+ in Mozambique. Bogor Barat: CIFOR . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.cifor.org/knowledge/publication/3877/>
- Andrea B, Gae Y. G. 2013 . The context of REDD+ in Papua New Guinea . Bogor Barat:CIFOR . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.cifor.org/publications/pdf\\_files/OccPapers/OP-89.pdf](https://www.cifor.org/publications/pdf_files/OccPapers/OP-89.pdf)
- Bekele M, Tesfaya YY, Mohammed Z, Zewdie S, Tebikew Y, Brockhaus M, Kassa H. 2015. The context of REDD+ in Ethiopia. Bogor Barat: CIFOR. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.cifor.org/knowledge/publication/5654/>
- Blaser J, Sarre A, Poore D & Johnson S. 2011. *Status of Tropical Forest Management 2011*. ITTO Technical Series No 38. International Tropical Timber Organization, Yokohama, Japan.
- [CBD] Convention on Biological Diversity. 2007. Chapter 1 Status and Trends of Global Biodiversity. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020. <https://www.cbd.int/gbo1/chap-01-05.shtml#:~:text=Table%201.8%20provides%20a%20breakdown,and%20sparse%20trees%20and%20parkland.>
- [CGN] Centre for Genetic Resources Netherlands. 2012. First National Report on Forest Genetic Resources for Food and Agriculture. Hague: Ministry of Economic Affairs. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://edepot.wur.nl/247409>
- De Cáceres M, Martín-Alcón S, González-Olabarria J R, & Coll L. 2019. A general method for the classification of forest stands using species composition and vertical and horizontal structure. *Annals of Forest Science*, 76(2), 40.
- Deuffic P, Didolot F, Brahic E, Giry C. 2015 . Forest Land Ownership Change in France . Vienna: European Forest Institute Central-East and South-East European Regional Office. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [http://facesmap.boku.ac.at/library/FP1201\\_Country%20Report\\_FRANCE.pdf](http://facesmap.boku.ac.at/library/FP1201_Country%20Report_FRANCE.pdf)
- Domke G, Brandon A, Diaz-Lasco R, Federici S, Garcia-Apaza E, Grassi G, Gschwantner T, Herold M, Hirata Y, Kasimir A, Kinyanjui MJ, Krisnawati H, Lehtonen A, Malimbwi RE, Niinistö S, Ogle SM, Paul T, Ravindranath NH, Rock J, Sanquetta CR, Sanchez MJS, Vitullo M, Wakelin SJ, Zhu J. 2019. Chapter 4 Forest Land Volume 4: Agriculture, Forestry and Other Land Use. In IPCC 2019 Refinement to the 2006 IPCC Guidelines for National Greenhouse Gas Inventories. [https://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2019rf/pdf/4\\_Volume4/19R\\_V4\\_Ch04\\_Forest%20Land.pdf](https://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2019rf/pdf/4_Volume4/19R_V4_Ch04_Forest%20Land.pdf)
- FAO. 1995. Forests and Forestry in Latvia, ed. FAO/AUSTRIA Seminar on the economics and management of forestoperations for countries in transition to marketeconomies. Latvia: FAO . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.fao.org/3/w3722E/w3722e21.htm>
- FAO. 2001. FRA 2000 Global Forest Cover Mapping, ngày truy cập 29 tháng 9 năm 2020, tại <http://www.fao.org/3/ad679e/ad679e03.htm>
- FAO. 2002. Comparative framework and Options for harmonization of definitions, ngày truy cập 29 tháng 9 năm 2020 tại <http://www.fao.org/3/Y4171E/Y4171E10.htm>
- FAO. 2005. Italy Pilot Country Report . Rome: FAO . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.fao.org/forestry/7408-0fc3bbdb5ce3db72690b3df8ba8eae3d1.pdf>
- FAO. 2015a. Global Forest Resources Assessment Rome: FAO. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.fao.org/3/a-az213e.pdf>

- FAO. 2015b. GLOBAL FOREST RESOURCES ASSESSMENT: Country report in Brazil. FAO, ed. Rome: FAO. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.fao.org/3/a-az172e.pdf>
- FAO. 2020. FRA 2020 Terms and definitions, ngày truy cập 29 tháng 9 năm 2020 tại <https://fra-data.fao.org/definitions/en/tad#3>
- FSC Luxembourg. 2019. FSC National Risk Assessment for Luxembourg. Luxembourg: Forest Stewardship Council . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://fsc.org/en/document-centre/documents/resource/215>
- Chính phủ Australia. 2005. National Indigenous Forestry Strategy. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.agriculture.gov.au/forestry/policies/nifs>
- Chính phủ Australia. 2019. Australia's forests – overview. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.agriculture.gov.au/abares/forestsaustralia/profiles/australias-forests-2019>
- Chính phủ Bhutan. 1995. Forest and Nature Conservation Act of Bhutan. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.nationalcouncil.bt/assets/uploads/docs/acts/2017/Forest-and-Nature-Conservation-Act-of-Bhutan1995\\_English\\_1.pdf](https://www.nationalcouncil.bt/assets/uploads/docs/acts/2017/Forest-and-Nature-Conservation-Act-of-Bhutan1995_English_1.pdf)
- Chính phủ Bhutan. 2017. Forest and Nature Conservation Rules and Regulations of Bhutan. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.dofps.gov.bt/wp-content/uploads/2017/02/FNCRR2017.pdf>
- Chính phủ Bolivia. 2012. Ley Forestal. Santa Cruz de la Sierra, Bolivia: ABT. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020. [http://www.abt.gob.bo/index.php?option=com\\_content&view=article&id=100&Itemid=135&lang=en&fbclid=IwAR1zPX7wwZm9hoAqx6TYolecN0QIV6N-q\\_2OP\\_MQ9gix\\_XO570UiamkTyM](http://www.abt.gob.bo/index.php?option=com_content&view=article&id=100&Itemid=135&lang=en&fbclid=IwAR1zPX7wwZm9hoAqx6TYolecN0QIV6N-q_2OP_MQ9gix_XO570UiamkTyM)
- Chính phủ Botswana. 2005. Forest Act of Botswana. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.elaws.gov.bw/default.php?UID=602>
- Chính phủ Bulgaria. 1994. Forestry Act Bulgaria. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.ecolex.org/details/legislation/forestry-act-lex-faoc020250/>
- Chính phủ Cameroon. 1994. Law No.94-01 on Forestry Wildlife and Fisheries of Cameroon. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://sherloc.unodc.org/res/cld/document/law-no--94-01-of-20-january-1994-to-lay-down-forestry--wildlife-and-fisheries-regulations-en\\_html/Law\\_No.\\_94-01\\_on\\_Forestry\\_Wildlife\\_and\\_Fisheries\\_EN.pdf](https://sherloc.unodc.org/res/cld/document/law-no--94-01-of-20-january-1994-to-lay-down-forestry--wildlife-and-fisheries-regulations-en_html/Law_No._94-01_on_Forestry_Wildlife_and_Fisheries_EN.pdf)
- Chính phủ Canada. 2020. Forest classification . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.nrcan.gc.ca/our-natural-resources/forests-forestry/sustainable-forest-management/measuring-reporting/forest-classification/13179>
- Chính phủ Croatia. 2005. Forest law of Croatia Croatia. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.ecolex.org/details/legislation/forest-law-lex-faoc071624/>
- Chính phủ Czech Republic. 1995. Act on Forests and amendments to some acts (the forest act) of Czech Republic. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [http://www.uhul.cz/images/ke\\_stazeni/legislativa\\_jazyky/Lesni\\_zakon\\_en.pdf](http://www.uhul.cz/images/ke_stazeni/legislativa_jazyky/Lesni_zakon_en.pdf)
- Chính phủ China. 2019. Forest Law of the People's Republic of China. China: GIZ Forest Policy Facility to the Chinese Academy of Forest . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.atibt.org/wp-content/uploads/2020/01/China-Forest-Law-Amendment-2020-20191228.pdf>
- Chính phủ Denmark . 1989. Forest Act of Denmark. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://extwprlegs1.fao.org/docs/pdf/den19680.pdf>
- Chính phủ Estonia. 2014. Forest Act of Estonia. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.riigiteataja.ee/en/eli/ee/510022014001/consolide#:~:text=\(1\)%20In%20order%20to%20ensure,of%20the%20Republic%20of%20Estonia.](https://www.riigiteataja.ee/en/eli/ee/510022014001/consolide#:~:text=(1)%20In%20order%20to%20ensure,of%20the%20Republic%20of%20Estonia.)
- Chính phủ Germany. 1975. Law on the Conservation of Forests and promotion of Forestry of Germany. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.global-regulation.com/translation/germany/385941/law-for-the-conservation-of-the-forest-and-to-the-promotion-of-forestry.html>
- Chính phủ Hungary. 2013. Act No. XXXVII of 2009 on Forests, on the protection and management of forests of Hungary. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.ecolex.org/details/legislation/act-no-xxxvii-of-2009-on-forests-on-the-protection-and-management-of-forests-lex-faoc094026/>

- Chính phủ Ireland. 2017. Forest Statistics of Ireland. Wexford: Department of Agriculture, Food & the Marine . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.agriculture.gov.ie/media/migration/forestry/forests-service-general-information/ForestStatisticsIreland2017090318.pdf>
- Chính phủ Kenya. 2012. Forest Law of Kenya. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://extwprlegs1.fao.org/docs/pdf/ken64065.pdf>
- Chính phủ Latvia. 2000. Law on Forests of Latvia. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.asser.nl/upload/eel-webroot/www/documents/latvia/Law\\_On\\_Forests\\_Latvia.pdf](https://www.asser.nl/upload/eel-webroot/www/documents/latvia/Law_On_Forests_Latvia.pdf)
- Chính phủ Lesotho. 1998. Forestry Act 1998. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [http://138.25.65.83/ls/legis/num\\_act/fa1998139.pdf](http://138.25.65.83/ls/legis/num_act/fa1998139.pdf)
- Chính phủ Litva. 2001. The law on the amendment of the Forest Law of The Republic of Lithuania. Litva: Traika Historical National Park . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.seniejitrakai.lt/law-on-the-amendment/>
- Chính phủ Malawi. 1997. Forest of Malawi. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://extwprlegs1.fao.org/docs/pdf/mlw10025.pdf>
- Chính phủ Malaysia. 1968. Forest Enactment, 1968 (No. 2 of 1968) of Malaysia. 1968. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://extwprlegs1.fao.org/docs/pdf/mal10907.pdf>
- Chính phủ Mongolia. 2012. Law on Forestry of Mongolia. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.ecolex.org/details/legislation/law-on-forestry-lex-faoc073111/>
- Chính phủ Namibia. 2001. Forest of Namibia. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.ecolex.org/details/legislation/forest-act-2001-no-12-of-2001-lex-faoc046518/?q=%08forest&type=legislation&sortby=newest&xsubjects=Forestry&xcountry=Namibia&xdate\\_min=&xdate\\_max=&leg\\_type\\_of\\_document=Legislation](https://www.ecolex.org/details/legislation/forest-act-2001-no-12-of-2001-lex-faoc046518/?q=%08forest&type=legislation&sortby=newest&xsubjects=Forestry&xcountry=Namibia&xdate_min=&xdate_max=&leg_type_of_document=Legislation)
- Chính phủ Nam Phi. 1998. National Forest Act, 1998. Lesotho: Department Of Water Affairs and Forestry. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.forestry.co.za/uploads/File/legislation/forestry/National%20Forest%20Act%20\(regs%2029%20April%202009\).pdf](https://www.forestry.co.za/uploads/File/legislation/forestry/National%20Forest%20Act%20(regs%2029%20April%202009).pdf)
- Chính phủ New Zealand. 1949. Forest Act 1949 of New Zealand. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.ecolex.org/details/legislation/forests-act-1949-no-19-of-1949-lex-faoc003311/?q=%08forest&type=legislation&sortby=newest&xsubjects=Forestry&xcountry=New+Zealand&xdate\\_min=&xdate\\_max=&leg\\_type\\_of\\_document=Legislation](https://www.ecolex.org/details/legislation/forests-act-1949-no-19-of-1949-lex-faoc003311/?q=%08forest&type=legislation&sortby=newest&xsubjects=Forestry&xcountry=New+Zealand&xdate_min=&xdate_max=&leg_type_of_document=Legislation)
- Chính phủ New Zealand. 2020. New Zealand's forests . New Zealand: Forestry New Zealand . Ngày truy cập 1 tháng 10 tại <https://www.teururakau.govt.nz/growing-and-harvesting/forestry/new-zealand-forests-and-the-forest-industry/new-zealands-forests/#location-and-type-nz-forests>
- Chính phủ Portugal. 2019. National Forestry Accounting Plan Portugal 2021-2025. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.fern.org/fileadmin/uploads/fern/Documents/NFAP\\_Portugal.pdf](https://www.fern.org/fileadmin/uploads/fern/Documents/NFAP_Portugal.pdf)
- Chính phủ Romania. 1996. Forest Code of Romania. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.ecolex.org/details/legislation/forest-code-law-no-26-of-1996-lex-faoc013320/>
- Chính phủ Rwanda. 2018. Rwanda National Forestry Policy. Rwanda: Ministry of Land and Forestry Rwanda. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [http://www.rwfa.rw/fileadmin/user\\_upload/Rwanda\\_National\\_Forestry\\_Policy\\_2018.pdf](http://www.rwfa.rw/fileadmin/user_upload/Rwanda_National_Forestry_Policy_2018.pdf)
- Chính phủ Síp. 2012. Forest Law and Regulation of Síp. Síp: Department of Forests . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [http://www.moa.gov.cy/moa/fd/fd.nsf/fd11\\_en/fd11\\_en?OpenDocument](http://www.moa.gov.cy/moa/fd/fd.nsf/fd11_en/fd11_en?OpenDocument)
- Chính phủ Slovakia. 2005. Act on forests of Slovakia. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.ecolex.org/details/legislation/act-on-forests-lex-faoc079669/?q=forest%20law&type=legislation&xsubjects=Forestry&xcountry=Slovakia&xdate\\_min=&xdate\\_max=&fbclid=IwAR1kSvQKWTHa7I2DqRyjtqiWJb1d\\_rcsq36MVjq2ZYqMJNzYHjNjBDFX0](https://www.ecolex.org/details/legislation/act-on-forests-lex-faoc079669/?q=forest%20law&type=legislation&xsubjects=Forestry&xcountry=Slovakia&xdate_min=&xdate_max=&fbclid=IwAR1kSvQKWTHa7I2DqRyjtqiWJb1d_rcsq36MVjq2ZYqMJNzYHjNjBDFX0)
- Chính phủ Slovenia. 1993. Law on Forests of Slovenia. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.ecolex.org/details/legislation/law-on-forests-lex-faoc003370/?type=legislation&xcountry=Slovenia&xsubjects=Forestry&q=forest&sortby=newest>
- Chính phủ Spain. 1993. Ley forestal of Spain. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.ecolex.org/details/legislation/ley-no-31993-ley-forestal-lex-faoc004697/?xcountry=Spain&xsubjects=Forestry&leg\\_type\\_of\\_document=Regulation&q=Forest&page=2](https://www.ecolex.org/details/legislation/ley-no-31993-ley-forestal-lex-faoc004697/?xcountry=Spain&xsubjects=Forestry&leg_type_of_document=Regulation&q=Forest&page=2)

- Chính phủ Swedish. 1903. Swedish Forestry Act. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://extwprlegs1.fao.org/docs/html/swe15989.htm>
- Chính phủ Tanzania. 2002. Forest Act of Tanzania. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://extwprlegs1.fao.org/docs/pdf/tan34429.pdf>
- Chính phủ Uganda. 2003. The National Forestry and Tree Planting Act. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://ulii.org/system/files/legislation/act/2003/2003/national%20forestry%20and%20tree%20planting%20Act%202003.pdf>
- Chính phủ Zambia. 2015. The Forest Act of Zambia. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://extwprlegs1.fao.org/docs/pdf/zam163377.pdf>
- Chính phủ Zanzibar. 1996. The Forest Resources Management and Conservation Act. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.unodc.org/res/cld/document/forest-resources-management-and-conservation-act-1996-zanzibar\\_html/Zanzibar\\_Forest\\_Management\\_1996.pdf](https://www.unodc.org/res/cld/document/forest-resources-management-and-conservation-act-1996-zanzibar_html/Zanzibar_Forest_Management_1996.pdf)
- Chính phủ Zimbabwe. 2002. Forest Act of Zimbabwe. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://extwprlegs1.fao.org/docs/pdf/zim8943.pdf>
- Guillaume L, Michael T, Khamla P, Sithong T, Thoumthone V, Pham TT, Jean-Christophe C. 2013. The context of REDD+ in Lao People's Democratic Republic. Bogor Barat: CIFOR. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [http://www.cifor.org/publications/pdf\\_files/OccPapers/OP-92.pdf](http://www.cifor.org/publications/pdf_files/OccPapers/OP-92.pdf)
- Hanak-Hammerl D. 1995. Forestry in Austria. In FAO, ed. FAO/AUSTRIA Seminar on the economics and management of forest operations for countries in transition to market economies. Rome: FAO. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.fao.org/3/w3722E/w3722e05.htm#:~:text=THE%20AUSTRIAN%20FOREST%20ACT&text=conservation%20of%20woodland%20and%20forest,3>
- Hans-Walter R. 2004. Study on Forestry in Germany. Hamburg: Federa Research Centre for Forestry and Forest products Hamburg. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://literatur.thuenen.de/digbib\\_extern/bitv/dk040224.pdf](https://literatur.thuenen.de/digbib_extern/bitv/dk040224.pdf)
- Hugo CP, Mary M. 2014. The context of REDD+ in Peru. Bogor Barat: CIFOR. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.cifor.org/publications/pdf\\_files/OccPapers/OP-106.pdf](https://www.cifor.org/publications/pdf_files/OccPapers/OP-106.pdf)
- Indrato GB, Murharjanti P, Khatarina J, Pulungan I, Ivalenrina F, Rahman J, Prana MN, Resosudarmo IAP, Muharrom E. 2012. The context of REDD+ in Indonesia. Bogor Barat: CIFOR. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.cifor.org/knowledge/publication/3876/>
- [ITTO] International Tropical Timber Organization. 2002. *ITTO guidelines for the restoration, management and rehabilitation of degraded and secondary tropical forests* (No. 13). International Tropical Timber Organization.
- IUCN. n.d. Protected Area Categories. IUCN. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.iucn.org/theme/protected-areas/about/protected-area-categories?fbclid=IwAR3Q-E\\_zUCeUBP7eknBqjWQQGrNlvpX7vqTpMprBsDZPQewVlBYOb4M9yhM](https://www.iucn.org/theme/protected-areas/about/protected-area-categories?fbclid=IwAR3Q-E_zUCeUBP7eknBqjWQQGrNlvpX7vqTpMprBsDZPQewVlBYOb4M9yhM)
- IUCN Red List. 2012. Habitats Classification Scheme (Version 3.1), ngày truy cập 29 tháng 9 năm 2020, tại <https://www.iucnredlist.org/resources/habitat-classification-scheme>
- Jacques R, Vincent C, Christine F, Didier M. 2015. Forest Land Ownership Change in Belgium. Vienna: European Forest Institute Central-East and South-East European Regional Office (EFICEE-EFISEE) and University of Natural Resources and Life Sciences, Vienna (BOKU). Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [http://facesmap.boku.ac.at/library/FP1201\\_Country%20Report\\_BELGIUM.pdf](http://facesmap.boku.ac.at/library/FP1201_Country%20Report_BELGIUM.pdf)
- Jensen HS, Bach FR. 2002. The Danish national forest programme in an international perspective. Denmark: Frederiksberg Bogtrykkeri A/S. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://naturstyrelsen.dk/media/nst/Attachments/dnf\\_eng.pdf](https://naturstyrelsen.dk/media/nst/Attachments/dnf_eng.pdf)
- Kambire H, Djenontin INS, Kabore A, Djoudi H, Balinga MP, Zida M, Asembe-Mvondo S, Brockhaus M. 2016. The context of REDD+ and adaptation to climate change in Burkina Faso. Bogor Barat: CIFOR. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.cifor.org/knowledge/publication/6285/>
- Koderová D, Krejzar T, Trejbalová K, Vančura K. 2004. Proceedings of the FAO/Czech Republic Forestry Policy Workshop. FAO, ed. Czech Republic: Ministry of agriculture. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.fao.org/3/AD744E/AD744E06.htm>

- Mauro A, Antonio S. 2018 . Rural Landscape Planning and Forest Management in Tuscany . Italy: MPDI . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.mdpi.com/1999-4907/9/8/473/htm>
- Milewski W. 2018. Forests in Poland. Warszawa: The State Forests Information Centre. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.lasy.gov.pl/pl/informacje/publikacje/in-english/forests-in-poland/fortests-in-poland-2018-4.pdf>
- Mongabay. 2011. Thailand Forest Information and Data. Thailand: Mongabay. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://rainforests.mongabay.com/deforestation/2000/Thailand.htm#02-types>
- Mongabay.n.d. Finland. 2005 . Finland Deforestation Rates and Related Forestry Figures .Finland: Mongabay . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://rainforests.mongabay.com/deforestation/forest-information-archive/Finland.htm>
- Mpoyi AM, Nyamwoga FB, Kabamba FM, Assembe- Mvondo S.2013. The context of REDD+ in the Democratic Republic of Congo: Drivers, agents and institutipns. Bogor Barat: CIFOR. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <http://www.cifor.org/knowledge/publication/4267/>
- Müller R, Pacheco P, Montero JC. 2014. The context of deforestation and forest degradation in Bolivia: Drivers, agents and institution. Bogor Barat: CIFOR. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.cifor.org/knowledge/publication/4600/>
- Naya S P, Dil BK, Dil RK, Rahul K. 2013 . The contextof REDD+ in Nepal. Bogor Barat: CIFOR . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.cifor.org/publications/pdf\\_files/OccPapers/OP-81.pdf](https://www.cifor.org/publications/pdf_files/OccPapers/OP-81.pdf)
- OpenDevelopment Cambodia. 2015. Forest classifications. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://opendevlopmentcambodia.net/topics/forest-classifications/>
- Rakonczay Z. 2002. Biome-specific forest definitions. In *Second Expert Meeting on Harmonizing Forest-Related Definitions for Use by Various Stakeholders*. FAO, Rome, Italy. [http://www.fao.org/documents/show\\_cdr.asp](http://www.fao.org/documents/show_cdr.asp).
- [RRI] Rights and Resources Initiative. 2015. *Who Owns the World's Land? A global baseline of formally recognized indigenous and community land rights*. Washington DC: RRI
- Scotland Forestry Commission. 2001. National Inventory. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.forestresearch.gov.uk/research/national-inventory-of-woodland-and-trees-scotland/>
- Schmitt CB, Belokurov A, Besançon C, Boisrobert L, Burgess ND, Campbell A, Coad L, Fish L, Gliddon D, Humphries K, Kapos V, Loucks C, Lysenko I, Miles L, Mills C, Minnemeyer S, Pistorius T, Ravilious C, Steiner M and Winkel G. 2009. Global Ecological Forest Classification and Forest Protected Area Gap Analysis. *Analyses and recommendations in view of the 10% target for forest protection under the Convention on Biological Diversity (CBD)*. 2nd revised edition. Freiburg University Press, Freiburg, Germany.
- Thaung NO, EiESH, Yu YA, Nyein C, Nay LM, Suu SP, Pham TT, Cynthial M, Moira M, Adi G, Bimo D, Ma KMK, Su MS. 2020 . The context of REDD+ in Myanmar. Bogor Barat: CIFOR . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [https://www.cifor.org/publications/pdf\\_files/OccPapers/OP-202.pdf](https://www.cifor.org/publications/pdf_files/OccPapers/OP-202.pdf)
- Uganda Z, GerhardW, Gun L, Diana F, Teppo H, Zuzana D, Anna L, Eriend N, Sonia Q and Ulrich S. 2015. Forest Land Ownership Change in Europe: Significance for Management and Policy. Vienna: European Forest Institute Central -East and South-East European Regional Office . Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại [http://www.cepf-eu.org/sites/default/files/document/FP1201\\_Country%20Reports\\_Joint%20Volume.pdf](http://www.cepf-eu.org/sites/default/files/document/FP1201_Country%20Reports_Joint%20Volume.pdf)
- [UNECE] United Nations Economic Commission for Europe. n.d. National Report of Greece. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020 tại <https://www.unece.org/fileadmin/DAM/timber/docs/tc-58/efc-reports/greece.pdf>
- WWF. 2020. Terrestrial Ecoregions. Washington, DC: WWF. Ngày truy cập 1 tháng 10 năm 2020. <https://www.worldwildlife.org/biome-categories/terrestrial-ecoregions>



DOI: 10.17528/cifor/007823

**Các báo cáo chuyên đề của CIFOR** bao gồm các kết quả nghiên cứu sơ bộ hoặc nâng cao về các vấn đề về rừng ở các khu vực nhiệt đới và cận được công bố vào thời điểm thích hợp để tạo ra và thúc đẩy các cuộc thảo luận. Nội dung báo cáo đã được rà soát nội bộ nhưng chưa trải qua quá trình bình duyệt từ các chuyên gia bên ngoài tổ chức.

Phân loại rừng đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, theo dõi, giám sát tài nguyên rừng cũng như xác định mục tiêu quản lý và các chính sách phù hợp để phát triển rừng bền vững.

Báo cáo này rà soát hệ thống chính sách và hướng dẫn phân loại rừng quốc tế nói chung và chính sách tại 62 quốc gia cụ thể nhằm cung cấp đầu vào tổng quan cho Ban soạn thảo Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050. Báo cáo nhằm trả lời 3 câu hỏi chính: i) Quốc tế có những hệ thống quy chuẩn phân loại rừng nào?; ii) Trong thực tế, các nước trên thế giới quy định phân loại rừng trong luật pháp của họ ra sao? Có nước nào cũng phân chia 3 loại rừng giống như Việt Nam hay không? và iii) Các vấn đề cần xem xét trong quá trình ra quyết định liên quan đến phân loại rừng.

Báo cáo chỉ ra rằng rõ các quốc gia cân nhắc hệ thống phân loại rừng cũng như các chính sách đi kèm dựa vào mục tiêu chính trị, xã hội, môi trường, và kinh tế; vấn đề ưu tiên của ngành lâm nghiệp; khả năng xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát và đánh giá cho các loại rừng này để có thể báo cáo với quốc tế. Việc phân loại rừng chỉ là bước đầu trong việc định hướng chung. Đảm bảo cam kết chính trị, nguồn tài chính bền vững và hành lang pháp lý phù hợp với bối cảnh quốc gia mới đóng vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa tầm nhìn phát triển lâm nghiệp.



RESEARCH  
PROGRAM ON  
Forests, Trees and  
Agroforestry

Chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA) là chương trình phát triển nghiên cứu lớn nhất thế giới nhằm nâng cao vai trò của rừng, cây gỗ và nông lâm kết hợp với mục tiêu phát triển bền vững và đảm bảo lương thực để ứng phó với biến đổi khí hậu. CIFOR chủ trì các nghiên cứu FTA trong mối quan hệ đối tác chiến lược với Bioversity International, CATIE, CIRAD, INBAR, ICRAF và TBI.

Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi Quỹ đối tác CGIAR: [cigar.org/funders/](http://cigar.org/funders/)

[cifor.org](http://cifor.org) | [forestsnews.cifor.org](http://forestsnews.cifor.org)



Norad



Federal Ministry for the  
Environment, Nature Conservation,  
Building and Nuclear Safety



#### Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

CIFOR thúc đẩy sự phồn vinh của nhân loại, cải thiện bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự bình đẳng thông qua tiến hành các nghiên cứu sáng tạo, nâng cao năng lực của các bên đối tác, tích cực tham gia đối thoại với các bên liên quan để hỗ trợ định hình chính sách và thực tiễn tác động tới rừng và con người. CIFOR là tổ chức nghiên cứu thuộc liên minh CGIAR và chủ trì các chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA). Trụ sở chính của CIFOR đặt tại Bogor, Indonesia và các văn phòng của CIFOR có mặt tại Nairobi, Kenya; Yaounde, Cameroon; Lima, Peru và Bonn, Germany.

